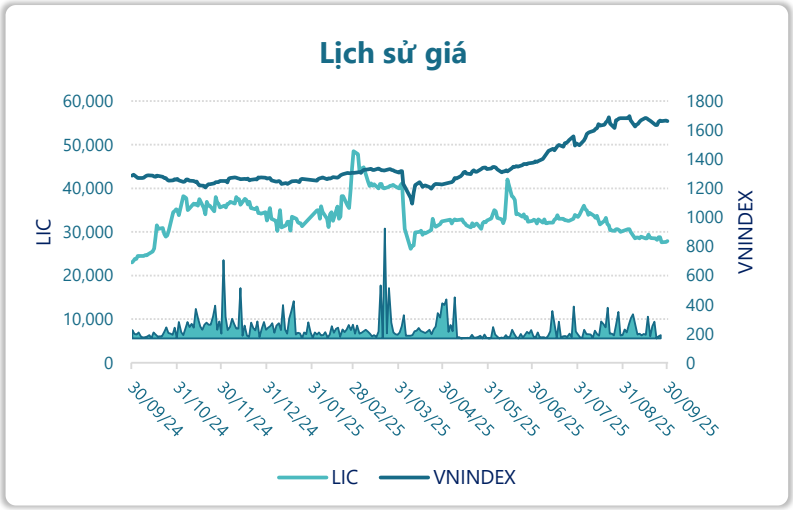
FireAnt

Tổng Công ty Licogi - CTCP (UPCOM: LIC)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**27,900**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	48,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,000
SL cổ phiếu LH	90,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,695
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,511
P/E	19.9
EPS	1,404

DT thuần

Q3/25

613

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 136| 28.5%

YoY: ▲ 224| 57.6%

LN sau thuế

Q3/25

73.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 62.7| 575%

YoY: ▲ 31.5| 74.7%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

17.9%

+/- YoY: ▼ 4.4%

DT thuần

9T 2025

1,517

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 268| 21.5%

LN sau thuế

9T 2025

62.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 57.3| 1071%

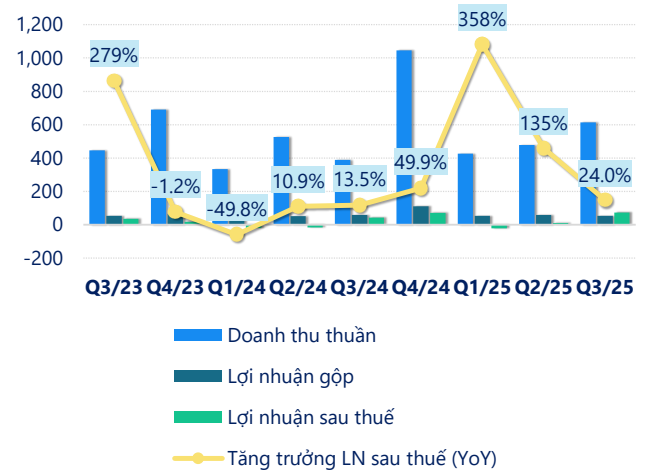
ROE

Q3/25

26.7%

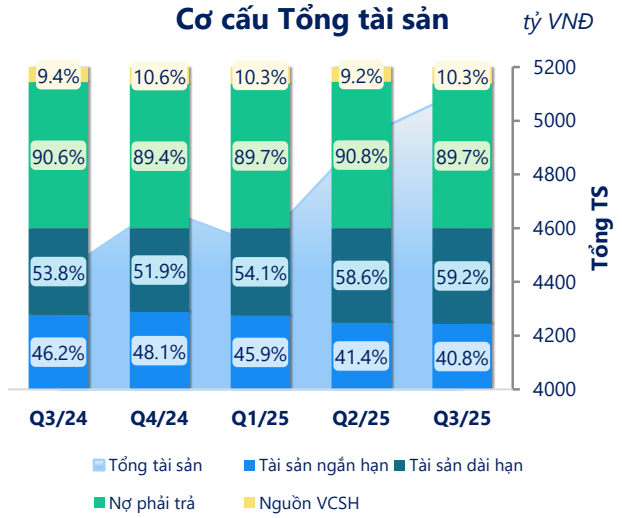
+/- YoY: ▲ 24.2%

Kết quả kinh doanh



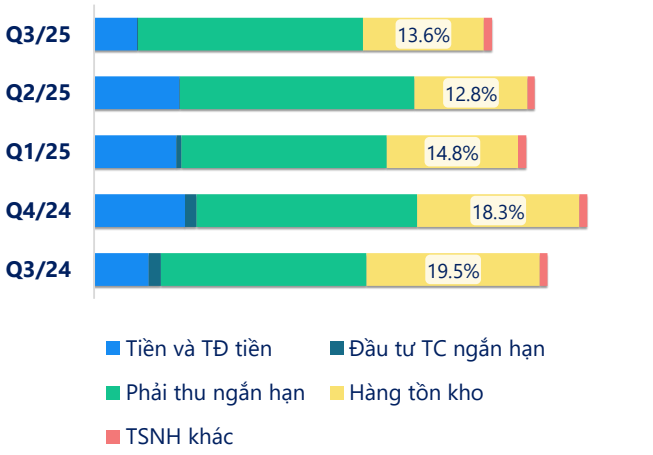
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



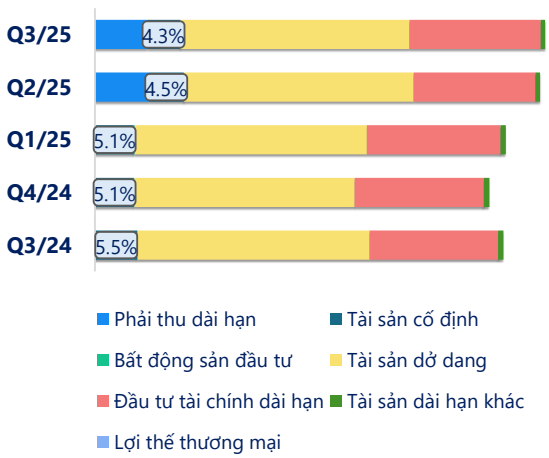
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



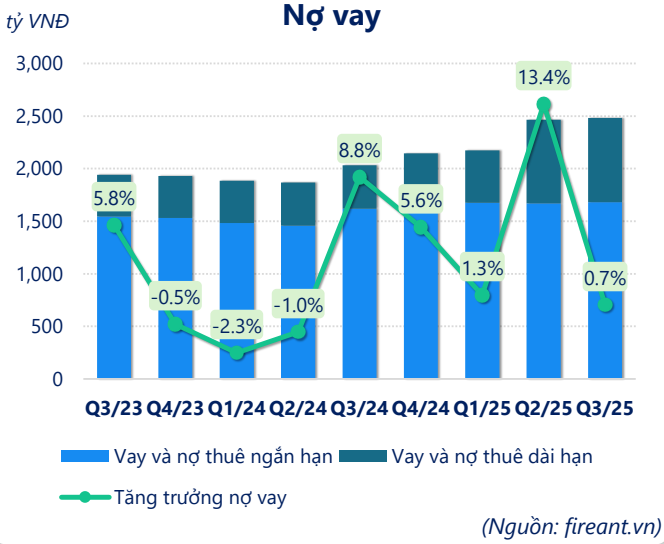
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



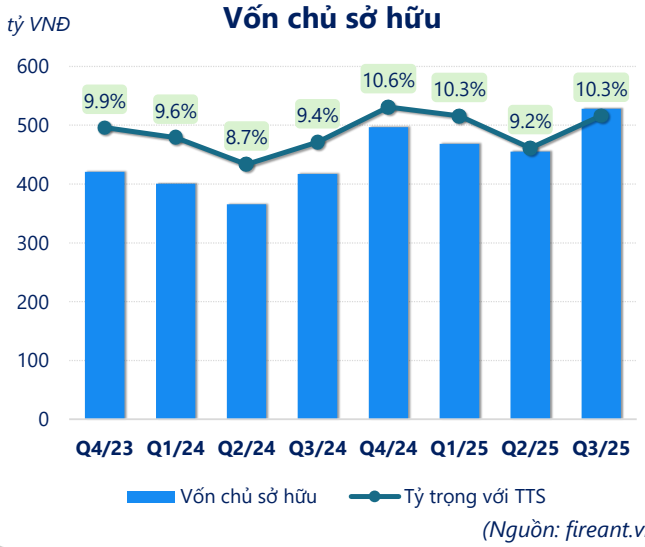
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



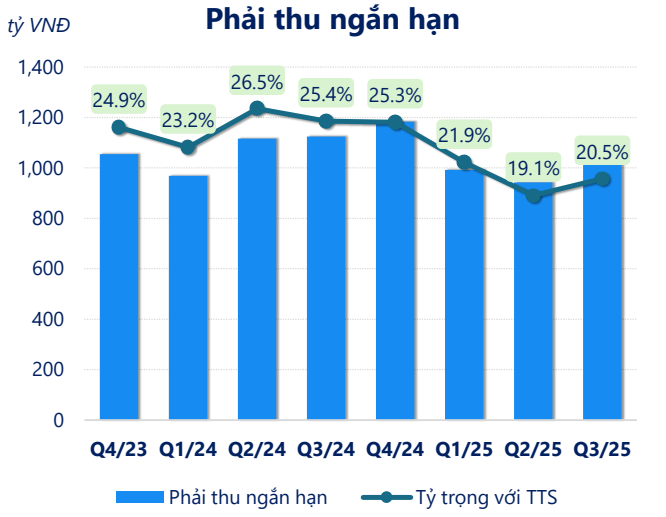
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



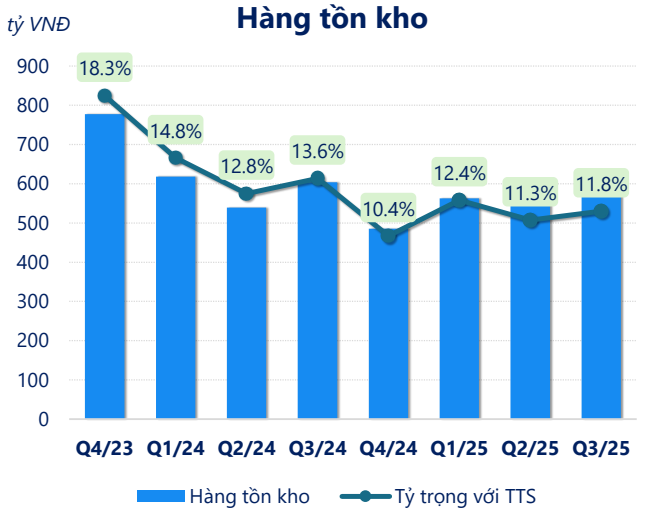
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



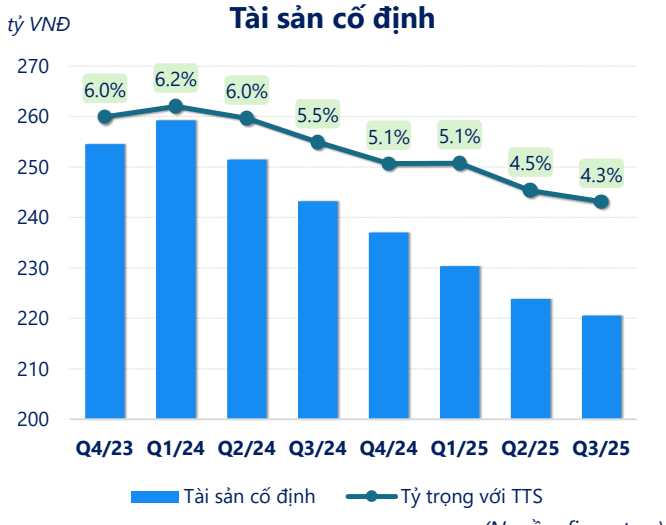
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



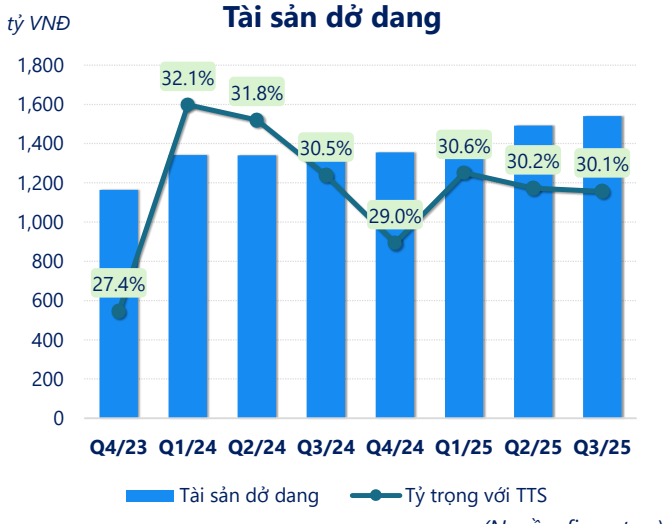
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



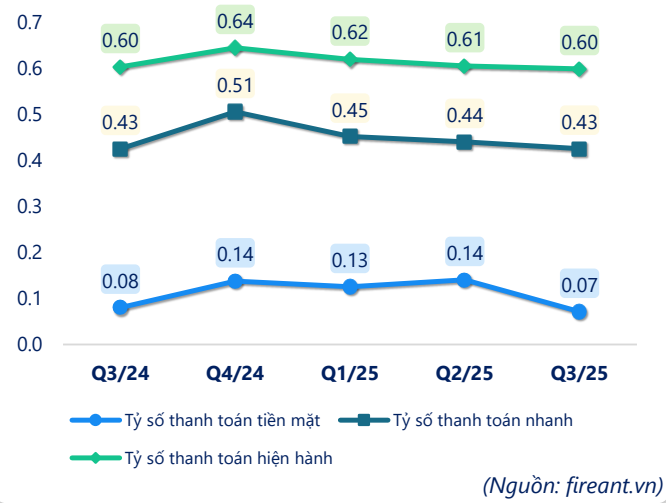
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



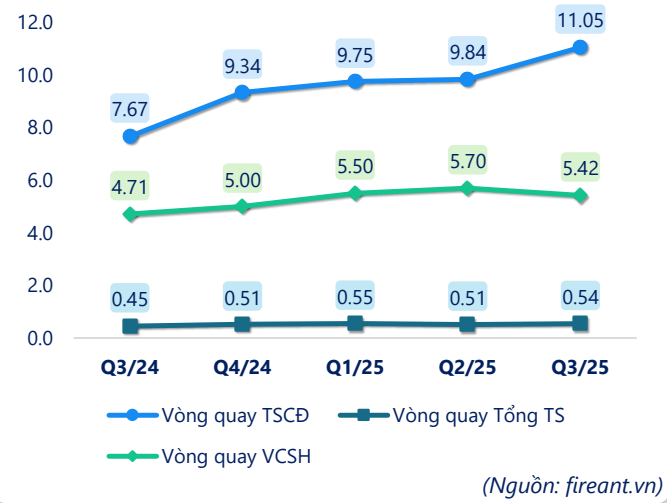
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**4,426**	**4,676**	**4,536**	**4,935**	**5,112**
Tài sản ngắn hạn	**2,046**	**2,248**	**2,082**	**2,044**	**2,084**
Tiền và tương đương tiền	272	479	421	475	248
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.80	64.3	70.3	25.7	133
Phải thu ngắn hạn	1,125	1,184	993	942	1,049
Hàng tồn kho	604	485	563	556	602
Tài sản ngắn hạn khác	41.4	35.0	34.7	45.0	51.4
Tài sản dài hạn	**2,380**	**2,428**	**2,454**	**2,891**	**3,029**
Phải thu dài hạn	2.26	2.32	2.35	351	351
Tài sản cố định	243	237	230	224	221
Bất động sản đầu tư	4.02	4.02	4.02	4.02	4.02
Tài sản dở dang	1,350	1,355	1,386	1,491	1,541
Đầu tư tài chính dài hạn	750	796	799	790	882
Tài sản dài hạn khác	31.3	34.4	32.2	30.5	29.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**4,009**	**4,179**	**4,068**	**4,480**	**4,584**
Nợ ngắn hạn	**3,391**	**3,486**	**3,360**	**3,378**	**3,478**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,619	1,658	1,674	1,669	1,681
Phải trả người bán ngắn hạn	625	680	581	598	618
Nợ dài hạn	619	694	708	1,102	1,106
Vay và nợ thuê dài hạn	412	486	499	796	801
Nguồn vốn chủ sở hữu	**417**	**497**	**468**	**455**	**528**
Vốn chủ sở hữu	**417**	**497**	**468**	**455**	**528**
Vốn điều lệ	900	900	900	900	900
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)